

BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(đã được soát xét)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05-30
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	10-30

310
TRAC
HÀ
HO.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Chủ tịch	
Ông Vũ Văn Hiến	Ủy viên	
Ông Phùng Vũ Anh	Ủy viên	Miễn nhiệm ngày 24/3/2021
Ông Nguyễn Thái Thiện	Ủy viên	
Ông Trần Phước Dũng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Tính	Ủy viên	Bỏ nhiệm ngày 24/3/2021

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Xuân Sơn	Tổng Giám đốc
Ông Vũ Văn Hiến	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Hà Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Ông Ngô Thế Hiến	Thành viên
Ông Mai Văn Thanh	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2021, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP của Chính phủ ngày 31 tháng 12 năm 2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Xuân Sơn

Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim được lập ngày 07 tháng 07 năm 2021, từ trang 05 đến trang 30, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim tại ngày 30 tháng 06 năm 2021, và kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Vũ Xuân Biển

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 25 tháng 07 năm 2021

T: (84) 4 3824 1990 | F: (84) 4 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		80.672.414.130	86.192.896.384
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	6.321.858.770	6.150.235.447
111	1. Tiền		6.321.858.770	6.150.235.447
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		31.865.708.714	22.032.739.017
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	31.099.505.028	22.000.051.071
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	671.302.200	257.580.000
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	94.901.486	21.287.946
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		-	(246.180.000)
140	IV. Hàng tồn kho	7	40.247.299.915	53.899.533.074
141	1. Hàng tồn kho		40.505.678.219	54.157.911.378
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(258.378.304)	(258.378.304)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		2.237.546.731	4.110.388.846
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	634.770.501	159.387.664
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		1.585.755.862	3.518.841.240
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	17.020.368	432.159.942
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		29.762.262.950	33.571.283.986
220	II. Tài sản cố định		29.762.262.950	33.571.283.986
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	29.515.499.622	33.066.979.863
222	- Nguyên giá		114.547.174.771	114.697.174.771
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(85.031.675.149)	(81.630.194.908)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	246.763.328	504.304.123
228	- Nguyên giá		2.350.199.700	2.350.199.700
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(2.103.436.372)	(1.845.895.577)
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		110.434.677.080	119.764.180.370

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2021
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2021	01/01/2021
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		65.407.983.420	71.663.514.673
310	I. Nợ ngắn hạn		65.407.983.420	71.663.514.673
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	11	30.202.463.174	28.459.468.751
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	12	3.699.706.949	6.496.230.598
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	1.177.948.768	146.891.705
314	4. Phải trả người lao động		4.750.123.794	6.793.174.657
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	588.949.582	173.129.969
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	15	396.438.213	953.074.451
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	16	22.956.368.117	28.396.636.314
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		1.635.984.823	244.908.228
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		45.026.693.660	48.100.665.697
410	I. Vốn chủ sở hữu	17	45.026.693.660	48.100.665.697
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		26.000.000.000	26.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		26.000.000.000	26.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		8.796.663.000	8.796.663.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		10.230.030.660	13.304.002.697
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		3.628.596.102	2.581.292.062
421b	LNST chưa phân phối năm nay		6.601.434.558	10.722.710.635
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		110.434.677.080	119.764.180.370



Đoàn Thị Thủy
Người lập



Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	126.598.859.044	80.597.618.102
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	321.551.136	329.429.852
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		126.277.307.908	80.268.188.250
11	4. Giá vốn hàng bán	21	107.517.820.333	64.701.292.627
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		18.759.487.575	15.566.895.623
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	45.430.996	292.139.543
22	7. Chi phí tài chính	23	666.128.975	1.095.559.168
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		604.310.925	946.659.980
25	8. Chi phí bán hàng	24	1.248.072.961	684.065.979
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	8.612.733.605	7.540.124.154
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		8.277.983.030	6.539.285.865
31	11. Thu nhập khác	26	43.072.799	15.574.706
32	12. Chi phí khác	27	69.262.631	73.822.840
40	13. Lợi nhuận khác		(26.189.832)	(58.248.134)
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		8.251.793.198	6.481.037.731
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28	1.650.358.640	1.296.207.546
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		6.601.434.558	5.184.830.185
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	1.818	1.379



Đoàn Thị Thủy
Người lập



Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 07 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		8.251.793.198	6.481.037.731
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		3.869.021.036	3.993.014.959
03	- Các khoản dự phòng		(246.180.000)	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		11.102.048	(59.416.433)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(45.679.174)	(2.619.595)
06	- Chi phí lãi vay		604.310.925	946.659.980
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		12.444.368.033	11.358.676.642
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(6.917.965.531)	1.842.871.952
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		13.652.233.159	(11.949.851.480)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(3.178.186.954)	10.591.421.858
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(475.382.837)	(593.867.926)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(621.858.193)	(946.659.980)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(660.964.069)	(564.313.420)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(484.330.000)	(147.233.180)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		13.757.913.608	9.591.044.466
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(391.320.000)	(45.000.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		42.727.273	-
27	3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		2.951.901	2.619.595
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(345.640.826)	(42.380.405)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		29.002.835.840	31.951.401.779
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(34.443.104.037)	(35.369.676.077)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(13.240.268.197)	(11.218.274.298)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		172.004.585	(1.669.610.237)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
			2021	2020
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		6.150.235.447	5.156.956.290
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(381.262)	(49.911)
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	3	<u>6.321.858.770</u>	<u>3.487.296.142</u>



Đoàn Thị Thủy
Người lập



Đoàn Thị Thủy
Kế toán trưởng




Nguyễn Xuân Sơn
Tổng Giám đốc

Đồng Nai, ngày 07 tháng 07 năm 2021

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cơ khí Luyện kim là đơn vị được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp Nhà nước - Nhà máy Cơ khí Luyện kim - đơn vị trực thuộc Công ty Thép miền Nam (nay là Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP) theo Quyết định số 694 ngày 24 tháng 03 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3600869728 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đồng Nai cấp lần đầu ngày 09 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ sáu ngày 01 tháng 08 năm 2018.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 26.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2021 là 26.000.000.000 đồng; tương đương 2.600.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2021 là: 214 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2021 là: 217 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

- Chế tạo các sản phẩm cơ khí; chế tạo, lắp ráp hoàn chỉnh máy móc thiết bị, cụm thiết bị;
- Chế tạo các sản phẩm kết cấu và xây lắp công nghiệp;
- Luyện và đúc các sản phẩm bằng kim loại đen, kim loại màu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, bán buôn vật tư các loại, nguyên vật liệu trong ngành cơ khí, luyện kim;
- Xử lý các phế liệu kim loại;
- Phân tích mẫu kim loại;
- Chế tạo, sửa chữa và bảo trì thiết bị cầu trục;
- Cho thuê kho, bãi.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5 . Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ được tính bằng đơn giá sản phẩm dở dang cuối kỳ nhân với trọng lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ. Trong đó đơn giá sản phẩm dở dang cuối kỳ bằng 70% giá trị sản phẩm hoàn thành (theo quyết định số 01/2020/QĐ-KHKD ngày 01/01/2020).

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	07 - 15 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05 năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05 năm

2.9 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.13 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.14 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu cho thuê hoạt động

Doanh thu cho thuê hoạt động chủ yếu bao gồm doanh thu từ cho thuê tài sản được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn cho thuê theo quy định của hợp đồng thuê.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.18 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.19 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

b) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021.

2.21 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

2.22 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.23 . Thông tin bộ phận

Do đặc thù của Công ty là hoạt động sản xuất kinh doanh các sản phẩm đúc, cơ khí rèn chiếm trên 90% tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ đồng thời toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty đều diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, Công ty không thực hiện lập và trình bày Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

3 . TIỀN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Tiền mặt	76.828.853	53.648.467
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.245.029.917	6.096.586.980
	<u>6.321.858.770</u>	<u>6.150.235.447</u>

4 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
- Công ty TNHH MTV Động cơ & Máy nông nghiệp Miền Nam	2.044.642.733	-	3.338.082.237	-
- Công ty Cổ phần Gang thép Nghi Sơn	-	-	3.060.992.321	-
- Công ty TNHH SPCN Toshiba Asia	5.061.555.394	-	2.855.563.487	-
- ALP RAIL INDUSTRIES INC.	7.530.408.172	-	1.430.473.500	-
- Phải thu khách hàng khác	16.462.898.729	-	11.314.939.526	(246.180.000)
	<u>31.099.505.028</u>	<u>-</u>	<u>22.000.051.071</u>	<u>(246.180.000)</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH May thuê giày An Phước	210.469.700	-	-	-
Công ty TNHH Thương mại xuất nhập khẩu Khai Tâm	297.000.000	-	-	-
Công ty TNHH MTV Lê Hiếu Trung	-	-	201.080.000	-
Trả trước cho người bán khác	163.832.500	-	56.500.000	-
	671.302.200	-	257.580.000	-

6 . PHẢI THU KHÁC

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tạm ứng	88.900.000	-	15.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	6.000.000	-	6.000.000	-
Phải thu khác	1.486	-	287.946	-
	94.901.486	-	21.287.946	-

7 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	14.144.323.040	-	22.955.458.259	-
Công cụ, dụng cụ	316.369.844	-	287.695.061	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	8.398.998.309	-	7.424.507.885	-
Thành phẩm	17.645.987.026	(258.378.304)	23.490.250.173	(258.378.304)
	40.505.678.219	(258.378.304)	54.157.911.378	(258.378.304)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá										
Số dư đầu năm	16.324.294.160	80.683.155.823	13.983.165.179	3.706.559.609	114.697.174.771					
- Mua trong kỳ	-	60.000.000	-	-	60.000.000					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(210.000.000)	-	(210.000.000)					
Số dư cuối kỳ	16.324.294.160	80.743.155.823	13.773.165.179	3.706.559.609	114.547.174.771					
Giá trị hao mòn lũy kế										
Số dư đầu năm	13.183.078.066	54.187.443.532	11.195.567.156	3.064.106.154	81.630.194.908					
- Khấu hao trong kỳ	217.027.632	2.703.758.704	570.194.477	120.499.428	3.611.480.241					
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(210.000.000)	-	(210.000.000)					
Số dư cuối kỳ	13.400.105.698	56.891.202.236	11.555.761.633	3.184.605.582	85.031.675.149					
Giá trị còn lại										
Tại ngày đầu năm	3.141.216.094	26.495.712.291	2.787.598.023	642.453.455	33.066.979.863					
Tại ngày cuối kỳ	2.924.188.462	23.851.953.587	2.217.403.546	521.954.027	29.515.499.622					

Trong đó:

- Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 14.107.627.348 đồng.
- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 51.174.073.239 đồng.

9 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế đến thời điểm 30/06/2021 tương ứng là 2.350.199.700 đồng và 2.103.436.372 đồng, khấu hao trong năm là 257.540.795 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

10 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
Tiền thuê đất khu công nghiệp	634.770.501	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	159.387.664
	<u>634.770.501</u>	<u>159.387.664</u>

11 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>		<u>01/01/2021</u>	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	nợ	VND	VND
Công ty TNHH Quốc tế Vina Okaya	11.109.924.552	11.109.924.552	24.977.987.200	24.977.987.200
Công ty TNHH Tháng Năm	2.386.166.200	2.386.166.200	1.426.091.040	1.426.091.040
Công ty TNHH Quốc Anh	-	-	733.396.000	733.396.000
Công ty TNHH Vật liệu chịu lửa Lê Vỹ	1.209.796.500	1.209.796.500	631.092.000	631.092.000
Phải trả các đối tượng khác	15.496.575.922	15.496.575.922	690.902.511	690.902.511
	<u>30.202.463.174</u>	<u>30.202.463.174</u>	<u>28.459.468.751</u>	<u>28.459.468.751</u>

12 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>30/06/2021</u>	<u>01/01/2021</u>
	VND	VND
- Công ty TNHH Quốc tế Vina Okaya	838.190.000	2.666.649.230
- Công ty Cổ phần Thép Đông Nam Á	830.382.100	1.055.616.900
- Các khách hàng khác	2.031.134.849	2.773.964.468
	<u>3.699.706.949</u>	<u>6.496.230.598</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong kỳ		Số đã thực nộp trong kỳ		Số phải thu cuối kỳ		Số phải nộp cuối kỳ	
	VND		VND		VND		VND		VND		VND	
Thuế Giá trị gia tăng	-		-		9.234.711.959		9.234.711.959		-		-	
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-		-		-		17.020.368		17.020.368		-	
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-		146.891.705		1.650.358.640		660.964.069		-		1.136.286.276	
Thuế Thu nhập cá nhân	432.159.942		-		359.011.462		(114.810.972)		-		41.662.492	
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-		-		3.000.000		3.000.000		-		-	
	432.159.942		146.891.705		11.247.082.061		9.800.885.424		17.020.368		1.177.948.768	

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGÂN HẠN

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	17.547.268
- Chi phí chưa đủ hồ sơ chứng từ	588.949.582	155.582.701
	588.949.582	173.129.969

15 . PHẢI TRẢ NGÂN HẠN KHÁC

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Lương đóng góp cho các hoạt động xã hội	25.871.335	30.059.960
- Thuế TNCN phải trả	-	522.733.119
- Nippon Steel & Sumikin Engineer Co.,Ltd	155.830.000	284.230.000
- Alp Rail Industries Inc.	95.235.000	95.235.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	119.501.878	20.816.372
	396.438.213	953.074.451

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình, Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

16 . VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

	01/01/2021		Trong kỳ		30/06/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (1)	23.995.436.314	23.995.436.314	29.002.835.840	32.193.104.037	20.805.168.117	20.805.168.117
	23.995.436.314	23.995.436.314	29.002.835.840	32.193.104.037	20.805.168.117	20.805.168.117
Vay và nợ dài hạn đến hạn trả						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (2)	4.401.200.000	4.401.200.000	-	2.250.000.000	2.151.200.000	2.151.200.000
	4.401.200.000	4.401.200.000	-	2.250.000.000	2.151.200.000	2.151.200.000
	28.396.636.314	28.396.636.314	29.002.835.840	34.443.104.037	22.956.368.117	22.956.368.117
b) Vay dài hạn						
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Biên Hòa (2)	4.401.200.000	4.401.200.000	-	2.250.000.000	2.151.200.000	2.151.200.000
	4.401.200.000	4.401.200.000	-	2.250.000.000	2.151.200.000	2.151.200.000
	(4.401.200.000)	(4.401.200.000)	-	(2.250.000.000)	(2.151.200.000)	(2.151.200.000)
	-	-	-	-	-	-
	-	-	-	-	-	-

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 055.20/48.05-CTD ngày 21/04/2020, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng: 25.000.000.000 đồng;
 - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng từ ngày ký hợp đồng này;
 - + Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng giấy nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 20.805.168.117;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (2) Hợp đồng tín dụng số 157.19/48.05-TDH ngày 09 tháng 12 năm 2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Số tiền vay: 9.000.000.000 VND;
 - + Mục đích vay: mua lò cảm ứng trung tần 1750 KW 300HZ VIP dual - Trak Power supply;
 - + Thời hạn của hợp đồng: 24 tháng kể từ ngày giải ngân vốn vay;
 - + Lãi suất cho vay: áp dụng theo biểu lãi suất thông báo tại từng thời điểm nhận nợ;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối kỳ: 2.151.200.000 VND; trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là 2.151.200.000 VND;
 - + Các biện pháp bảo đảm tiền vay: đảm bảo theo Hợp đồng thế chấp số 105/19/VCB.BH ngày 09/12/2019 và hợp đồng thế chấp số 056/18/VCB.BH ngày 03/10/2018.

17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	26.000.000.000	8.796.663.000	11.819.693.854	46.616.356.854
Lãi trong kỳ trước		-	5.184.830.185	5.184.830.185
Phân phối lợi nhuận		-	(9.238.401.792)	(9.238.401.792)
Số dư cuối kỳ trước	26.000.000.000	8.796.663.000	7.766.122.247	42.562.785.247
Số dư đầu năm nay	26.000.000.000	8.796.663.000	13.304.002.697	48.100.665.697
Lãi trong kỳ này		-	6.601.434.558	6.601.434.558
Phân phối lợi nhuận		-	(9.675.406.595)	(9.675.406.595)
Số dư cuối kỳ nay	26.000.000.000	8.796.663.000	10.230.030.660	45.026.693.660

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/021/SDK/ĐHCD ngày 24/03/2021, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2020 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	13.304.002.697
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	14,10%	1.875.406.595
Chi trả cổ tức (bằng 30% vốn điều lệ)	58,63%	7.800.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	27,27%	3.628.596.102

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Tỷ lệ	Cuối kỳ	Tỷ lệ	Đầu kỳ
	(%)	VND	(%)	VND
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	45,00%	11.700.000.000	45,00%	11.700.000.000
Ông Nguyễn Thái Thiện	20,00%	5.200.000.000	20,00%	5.200.000.000
Ông Trần Phước Dũng	8,92%	2.320.000.000	8,92%	2.320.000.000
Các cổ đông khác	26,08%	6.780.000.000	26,08%	6.780.000.000
	100%	26.000.000.000	100%	26.000.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	26.000.000.000	26.000.000.000
- Vốn góp đầu kỳ	26.000.000.000	26.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	26.000.000.000	26.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu kỳ	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	7.800.000.000	7.800.000.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	7.800.000.000	7.800.000.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	(7.800.000.000)	(7.800.000.000)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	-	-

d) Cổ phiếu	30/06/2021	01/01/2021
	Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.600.000	2.600.000
- Cổ phiếu phổ thông	2.600.000	2.600.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	8.796.663.000	8.796.663.000
	8.796.663.000	8.796.663.000

18 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Tài sản cho thuê ngoài

Công ty hiện đang cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày 30/06/2021, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng cho thuê hoạt động được trình bày như sau:

	30/06/2021	01/01/2021
	VND	VND
- Từ 1 năm trở xuống	2.976.545.455	2.976.545.455
- Trên 5 năm	575.000.000	575.000.000
	3.551.545.455	3.551.545.455

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty hợp đồng thuê đất tại KCN Biên Hòa 1 để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2003 đến năm 2053. Diện tích khu đất thuê là 69.385,2 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

c) Ngoại tệ các loại

	30/06/2021	01/01/2021
- Đồng đô la Mỹ (USD)	48.215,52	976,33
- Đồng Euro (EUR)	241,44	241,44

19 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	124.747.780.224	78.740.404.091
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.851.078.820	1.857.214.011
	126.598.859.044	80.597.618.102

20 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	148.514.170	287.911.052
Giảm giá hàng bán	173.036.966	41.518.800
	321.551.136	329.429.852

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIMĐường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai**Báo cáo tài chính giữa niên độ**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	106.471.590.669	63.655.895.910
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1.046.229.664	1.045.396.717
	<u>107.517.820.333</u>	<u>64.701.292.627</u>

22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.951.901	2.619.595
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	42.479.095	230.103.515
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	59.416.433
	<u>45.430.996</u>	<u>292.139.543</u>

23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lãi tiền vay	604.310.925	946.659.980
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	50.716.002	148.899.188
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	11.102.048	-
	<u>666.128.975</u>	<u>1.095.559.168</u>

24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	193.322.754	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	868.217.576	589.245.979
Chi phí khác bằng tiền	186.532.631	94.820.000
	<u>1.248.072.961</u>	<u>684.065.979</u>

25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	395.563.947	385.737.604
Chi phí nhân công	5.477.280.314	4.803.862.873
Chi phí khấu hao tài sản cố định	456.591.389	490.701.720
Thuế, phí, lệ phí	19.093.000	25.015.272
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(246.180.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	408.419.449	770.730.709
Chi phí khác bằng tiền	2.101.965.506	1.064.075.976
	<u>8.612.733.605</u>	<u>7.540.124.154</u>

26 . THU NHẬP KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	42.727.273	-
Thu nhập khác	345.526	15.574.706
	43.072.799	15.574.706

27 . CHI PHÍ KHÁC

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Các khoản bị phạt	38.240.000	-
Chi phí khác	31.022.631	73.822.840
	69.262.631	73.822.840

28 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8.251.793.198	6.481.037.731
Thu nhập chịu thuế TNDN	8.251.793.198	6.481.037.731
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 20%)	1.650.358.640	1.296.207.546
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	146.891.705	260.358.308
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(660.964.069)	(564.313.420)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	1.136.286.276	992.252.434

29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	06 tháng đầu năm 2021	06 tháng đầu năm 2020
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	6.601.434.558	5.184.830.185
Các khoản điều chỉnh:	(1.875.406.595)	(1.600.000.000)
- <i>Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ lợi nhuận sau thuế</i>	(1.875.406.595)	(1.600.000.000)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	4.726.027.963	3.584.830.185
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	2.600.000	2.600.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.818	1.379

Căn cứ Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/021/SDK/ĐHCĐ ngày 24/03/2021 về kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020, Công ty dự kiến trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi bằng 15% lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2020.

30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	06 tháng đầu năm 2021 VND	06 tháng đầu năm 2020 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	74.872.643.049	47.910.818.560
Chi phí nhân công	19.908.196.250	21.689.030.336
Chi phí khấu hao tài sản cố định	3.869.021.036	3.993.014.959
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.573.207.783	6.662.417.509
Chi phí khác bằng tiền	2.285.786.058	2.576.127.979
	<u>112.508.854.176</u>	<u>82.831.409.343</u>

31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2021		01/01/2021	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.321.858.770	-	6.150.235.447	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.194.406.514	-	22.021.339.017	(246.180.000)
	<u>37.516.265.284</u>	<u>-</u>	<u>28.171.574.464</u>	<u>(246.180.000)</u>
			Giá trị sổ kế toán	
			30/06/2021 VND	01/01/2021 VND
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			22.956.368.117	28.396.636.314
Phải trả người bán, phải trả khác			30.598.901.387	29.412.543.202
Chi phí phải trả			588.949.582	173.129.969
			<u>54.144.219.086</u>	<u>57.982.309.485</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.321.858.770	-	-	6.321.858.770
Phải thu khách hàng, phải thu khác	31.194.406.514	-	-	31.194.406.514
	37.516.265.284	-	-	37.516.265.284
Tại ngày 01/01/2021				
Tiền và các khoản tương đương tiền	6.150.235.447	-	-	6.150.235.447
Phải thu khách hàng, phải thu khác	21.775.159.017	-	-	21.775.159.017
	27.925.394.464	-	-	27.925.394.464

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ LUYỆN KIM

Đường số 2, KCN Biên Hòa 1, Phường An Bình,
Thành phố Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai

Báo cáo tài chính giữa niên độ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2021 đến ngày 30/06/2021

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2021				
Vay và nợ	22.956.368.117	-	-	22.956.368.117
Phải trả người bán, phải trả khác	30.598.901.387	-	-	30.598.901.387
Chi phí phải trả	588.949.582	-	-	588.949.582
	54.144.219.086	-	-	54.144.219.086
Tại ngày 01/01/2021				
Vay và nợ	28.396.636.314	-	-	28.396.636.314
Phải trả người bán, phải trả khác	29.412.543.202	-	-	29.412.543.202
Chi phí phải trả	173.129.969	-	-	173.129.969
	57.982.309.485	-	-	57.982.309.485

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

33 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Thu nhập của các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát như sau:

	Chức danh	06 tháng đầu năm	06 tháng đầu năm
		2021	2020
		VND	VND
Nguyễn Xuân Sơn	Tổng giám đốc	246.170.491	309.656.782
Vũ Văn Hiếu	Phó TGD	196.989.781	237.771.398
Nguyễn Thái Thiện	TV HĐQT	18.000.000	31.000.000
Trần Phước Dũng	TV HĐQT	18.000.000	31.000.000
Phùng Vũ Anh	TV HĐQT	18.000.000	31.000.000

34 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2020 đến ngày 30/06/2020.



Đoàn Thị Thủy

Người lập

Đồng Nai, ngày 07 tháng 07 năm 2021



Đoàn Thị Thủy

Kế toán trưởng



Nguyễn Xuân Sơn

Tổng Giám đốc

